TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHƯỚC** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:12/2018/DS-ST
Ngày:02-02-2018.
V/v: Tranh chấp đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Dũ

2. Bà Võ Thị Kim Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Luân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang: Ông Lê Trung Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:215/2017/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:03/2018/QĐXX-ST ngày 09 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Phan Thị D,** sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang

2. Bị đơn: **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Khu 1, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Lê Thị Mỹ P**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Khu 2, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang

(Tại phiên tòa có mặt bà D; vắng mặt bà N, bà P)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày như sau:

* Nguyên đơn bà Phan Thị D trình bày: Ngày 16/8/2011 (dương lịch), bà có đưa cho bà Nguyễn Thị N số tiền 4.000.000đồng, mục đích đưa tiền để trả nợ mua bán gạo cho bà Lê Thị Mỹ P, bà N là người trực tiếp nhận số tiền 4.000.000đồng thay cho bà P nhưng sau đó bà P lại không thừa nhận việc bà đã

trả bà P số tiền 4.000.000đồng. Nay bà yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả lại bà số tiền 4.000.000đồng bà N đã nhận và yêu cầu trả số tiền lãi 2.920.000đồng, tổng cộng là 6.920.000đồng, yêu cầu trả một lần khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà thừa nhận bà có nhận của bà Phan Thị D số tiền 4.000.000đồng nhưng số tiền này là bà Lê Thị Mỹ P yêu cầu bà đến nhà bà P nhận tiền từ bà D để cấn trừ nợ giữa bà với bà P do trước đó bà P có nợ tiền mua gạo của bà chưa trả. Sau khi nhận tiền khoảng 02 ngày bà D yêu cầu bà làm biên nhận nên bà có ký tên vào biên nhận có nội dung bà có nhận của bà D 4.000.000đồng do bà P trả tiền mua bán gạo cho bà. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà D, bà không đồng ý vì số tiền 4.000.000đồng bà D đưa cho bà là tiền bà P trả nợ cho bà chứ bà không có nhận tiền của bà D.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mỹ P: Trong quá trình giải quyết vụ án cho đến khi mở phiên tòa, Tòa án đã thông báo bổ sung người tham gia tố tụng nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn; gửi bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập hợp lệ bà Lê Thị Mỹ P nhiều lần nhưng bà P vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Phan Thị D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả số tiền 4.000.000đồng và yêu cầu trả số tiền lãi 2.920.000đồng, tổng cộng là 6.920.000đồng, yêu cầu trả một lần khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Phan Thị D về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả số tiền 4.000.000đồng, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D về việc yêu cầu bà N trả số tiền lãi 2.920.0000đồng vì yêu cầu khởi kiện này không có căn cứ pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, pháp luật áp dụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phan Thị D yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả cho bà số tiền 4.000.000đồng bà N đã nhận của bà, thời điểm bà N nhận tiền của bà D là ngày 16/8/2011 nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp đòi lại tài sản theo quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005. Bị đơn bà Nguyễn Thị N có nơi cư trú tại khu 1, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mỹ P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mỹ P.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị D yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả số tiền 4.000.000đồng, Hội đồng xét xử xét thấy việc bà Phan Thị D đưa cho bà Nguyễn Thị N số tiền 4.000.000đồng được bà Nguyễn Thị N thừa nhận và bà N thừa nhận có ký tên vào biên nhận về việc nhận của bà D số tiền 4.000.000đồng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định việc bà Nguyễn Thị N có nhận của bà Phan Thị D số tiền 4.000.000đồng là có thật. Bà D và bà N đều xác định số tiền này là của bà D trả cho bà Lê Thị Mỹ P và bà P yêu cầu bà N nhận số tiền này để cấn trừ nợ giữa bà P với bà N, tuy nhiên thỏa thuận này không được bà P thừa nhận nên thỏa thuận này không có giá trị pháp lý. Do thỏa thuận giữa bà D, bà N và bà P về việc trả nợ và cấn trừ nợ không có giá trị pháp lý nên việc bà N chiếm hữu, sử dụng tài sản là số tiền 4.000.000đồng của bà D là không có căn cứ pháp luật. Căn cứ Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị D về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả số tiền 4.000.000đồng.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị D yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả số tiền lãi 2.920.000đồng, Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 "Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán". Bà Phan Thị D thừa nhận số tiền 4.000.000đồng do bà tự nguyện giao cho bà N để trả tiền cho bà P nên bà N chỉ là người nhận tiền của bà D để trả nợ cho bà P thay cho bà D nhưng bà P không thừa nhận việc bà D đã trả cho bà số tiền 4.000.000đồng nên bà N phải có nghĩa vụ hoàn trả lại tài sản là số tiền bà N đã nhận của bà D, bà N không vi phạm nghĩa vụ chậm trả tiền nên bà D

yêu cầu bà N trả số tiền lãi 2.920.000đồng là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Về phương thức trả tiền, thời hạn trả tiền: Bà Phan Thị D yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả một lần số tiền 4.000.000đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy bà N đã chiếm hữu, sử dụng tài sản của bà D là số tiền 4.000.000đồng là không có căn cứ pháp luật, bà N phải có nghĩa vụ trả lại toàn bộ tài sản là số tiền 4.000.000đồng theo quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005 nên bà D yêu cầu bà N thực hiện trả tài sản là số tiền 4.000.000đồng một lần khi án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét ý kiến của bị đơn bà Nguyễn Thị N cho rằng số tiền 4.000.000đồng bà nhận của bà Phan Thị D là số tiền bà Lê Thị Mỹ P trả nợ cho bà nhưng bà P không thừa nhận và bà cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên ý kiến này không được chấp nhận. Trường hợp bà N và bà P có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Xét đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Về quyền kháng cáo: Bà Phan Thị D, bà Nguyễn Thị N, bà Lê Thị Mỹ P có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị D.

- Buộc bà Nguyễn Thị N trả cho bà Phan Thị D số tiền 4.000.000đồng (bốn triệu đồng), trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Kể từ ngày bà Phan Thị D có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị N chậm thi hành việc trả tiền thì bà N còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phan Thị D phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng bà Phan Thị D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 18899 ngày 19/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang. Bà D đã nộp xong án phí.

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Phan Thị D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Nguyễn Thị N, bà Lê Thị Mỹ P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yêt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phước;
- CCTHADS huyện Tân Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hồ Thị Kim Hương